

Bài 1: Nói từ

A Tiếng Trung

B Tiếng Việt

外语

Tiệm thuốc

博物馆

Ngoại ngữ

药店

Thầy, chú (cách gọi người có tay nghề)

师傅

Đường cái

马路

Bảo tàng

红绿灯

Hẹn

购物中心

Nuôi

约

Đèn giao thông

健康

Sức khỏe

养

Trung tâm mua sắm

Bù pà màn, jiù pà zhàn

不怕慢, 就怕站。

Không sợ đi chậm, chỉ sợ đứng yên một chỗ.

BÀI 2: ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP

药店, 城市, 没有, 堵车, 社区

1 昨天我去_____买了一些感冒药。

2 这个_____的空气很好, 污染很少。

3 我最近很忙, _____时间去旅行。

4 今天路上_____, 所以我来晚了。

5 奶奶喜欢在_____公园里散步。



要 / 我 / 去 / 医院 / 检查 /。

不仅 / 这个地方 / 环境好 / 空气也很新鲜 / 而且。

养了 / 他 / 农村 / 在 / 只 / 鸡。

发烧 / 你 / 赶快 / 吃药 / 要。

/健康 / 多吃 / 对 / 很 / 蔬菜。



Bài 4: Viết lại câu với từ cho sẵn

1.

照顾:

2.

羡慕:

3.

区别:

4.

然后:

5.

请假:



BÀI 5: VIẾT ĐOẠN VĂN

Viết một đoạn văn ngắn (5-6 câu) về chủ đề
"城市和农村的区别" sử dụng đủ 5 từ dưới đây:

城市, 农村, 环境, 娱乐, 条件

